

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>2 - 4</b>
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>5 - 6</b>
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 35

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Công ty hoạt động theo đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 5 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

#### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

##### Hội đồng Quản trị:

###### Họ và tên:

- Ông Nguyễn Trọng Hùng
- Ông Phạm Xuân Phi
- Ông Nguyễn Anh Tuấn
- Ông ZaKharicov Andrey Alexandrovich
- Ông Trần Văn Trung

###### Chức vụ:

- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

##### Ban Giám đốc:

###### Họ và tên:

- Ông Phạm Xuân Phi
- Ông Đỗ Hải Hùng
- Ông Lê Thanh Sơn

###### Chức vụ:

- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

##### Ban Kiểm soát:

###### Họ và tên:

- Bà Bùi Thị Lan
- Ông Hồ Anh Tuấn
- Ông Hà Minh Thanh

###### Chức vụ:

- Trưởng ban
- Thành viên
- Thành viên

#### 3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tử, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh


### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

#### 8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. 

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC 



Phạm Xuân Phi

Số: 03/2022/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin được lập ngày 22 tháng 02 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**TS. Trần Văn Dũng**

Chủ tịch HĐQT – PTKD kiêm PTGD  
(CPA, CMA Australia)

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0283-2018-242-1

**Trần Hồng Giang**

Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN

kiểm toán số: 3893-2022-242-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>112.308.389.792</b>	<b>120.629.557.642</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>16.246.236.840</b>	<b>22.780.615.054</b>
Tiền	111		16.246.236.840	22.780.615.054
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>83.199.078.842</b>	<b>85.622.839.575</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	77.415.117.858	88.247.418.057
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	707.217.606	852.871.240
Các khoản phải thu khác	136	5.4	6.568.892.403	627.471.315
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(1.492.149.025)	(4.104.921.037)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>12.123.765.105</b>	<b>11.394.154.155</b>
Hàng tồn kho	141		12.123.765.105	11.637.308.431
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(243.154.276)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>739.309.005</b>	<b>831.948.858</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	563.927.216	831.948.858
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		175.381.789	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>43.675.404.057</b>	<b>42.635.257.488</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.690.692.771</b>	<b>41.546.003.655</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.8	42.509.582.570	41.354.928.974
- Nguyên giá	222		156.313.644.380	144.425.843.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.804.061.810)	(103.070.914.832)
TSCĐ vô hình	227	5.9	181.110.201	191.074.681
- Nguyên giá	228		798.240.000	631.520.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(617.129.799)	(440.445.319)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>984.711.286</b>	<b>1.089.253.833</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	984.711.286	1.089.253.833
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>155.983.793.849</b>	<b>163.264.815.130</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Mẫu số B 01 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>105.152.330.243</b>	<b>103.494.696.728</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>104.876.335.243</b>	<b>102.939.956.728</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	75.384.715.436	78.185.507.870
Người mua trả tiền trước	312		8.250.000	294.918.754
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.395.573.159	2.492.061.901
Phải trả người lao động	314		10.745.645.928	10.502.060.733
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.222.833.560	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	866.282.312	497.608.141
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.13	13.879.907.958	8.643.477.330
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.373.126.890	2.324.321.999
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>275.995.000</b>	<b>554.740.000</b>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		275.995.000	554.740.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.831.463.606</b>	<b>59.770.118.402</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>35.093.289.825</b>	<b>34.775.242.685</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.392.444.831	3.392.444.831
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.700.844.994	4.382.797.854
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			-	4.382.797.854
- LNST chưa phân phối kỳ này			4.700.844.994	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>15.738.173.781</b>	<b>24.994.875.717</b>
Nguồn kinh phí	431		12.037.369.789	21.421.369.789
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		3.700.803.992	3.573.505.928
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>155.983.793.849</b>	<b>163.264.815.130</b>

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	349.103.329.413	344.785.635.938
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		349.103.329.413	344.785.635.938
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	317.387.442.948	311.002.074.280
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.715.886.465	33.783.561.658
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	13.026.075	13.698.398
Chi phí tài chính	22	6.4	258.537.415	220.035.111
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		258.537.415	220.035.111
Chi phí bán hàng	25	6.5	2.682.122.804	633.489.569
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	23.959.518.670	27.414.748.358
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.828.733.651	5.528.987.018
Thu nhập khác	31	6.6	1.232.365.506	62.984.762
Chi phí khác	32	6.7	100.449.228	46.898.470
Lợi nhuận khác	40		1.131.916.278	16.086.292
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.960.649.929	5.545.073.310
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.259.804.935	1.162.275.456
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.700.844.994	4.382.797.854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.741	1.623

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.960.649.929	5.545.073.310
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.514.379.012	7.689.315.495
Các khoản dự phòng	03	2.380.504.340	2.758.223.774
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.005.324.075)	(13.698.398)
Chi phí lãi vay	06	258.537.415	220.035.111
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.108.746.621	16.198.949.292
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	4.861.150.956	23.176.133.702
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(486.456.674)	292.723.702
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(6.994.154.035)	(29.758.309.083)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	372.564.189	(44.978.733)
Tiền lãi vay đã trả	14	(258.537.415)	(220.035.111)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.292.844.008)	(1.460.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.524.000.000	19.230.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.510.092.963)	(3.189.991.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.324.376.671	24.224.492.315
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(8.144.007.960)	(3.399.043.636)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.026.075	13.698.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.130.981.885)	(3.385.345.238)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	94.070.066.180	74.082.884.473
Tiền trả nợ gốc vay	34	(94.070.066.180)	(74.082.884.473)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.727.773.000)	(1.287.481.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.727.773.000)	(1.287.481.195)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>(6.534.378.214)</b>	<b>19.551.665.882</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.780.615.054	3.228.949.172
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	16.246.236.840	22.780.615.054

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 số 5700353722 ngày 03 tháng 5 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND, tương đương 2.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần (Mã cổ phiếu VMA).

Theo Điều lệ Công ty thì Công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

**Nghành nghề kinh doanh:** Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô.

**Hoạt động chính:**

Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển. Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp. Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 342 người.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Đích danh |
| - Thành phẩm, hàng hóa            | Đích danh |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- |                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc           | 06 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị:               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý:       | 03 - 05 năm |



**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 03 năm

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.



**4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

**4.11. Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **4.14. Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

#### **4.16. Thuế**

##### ***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.



#### **4.17. Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.18. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### **4.19. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021 (VND)</b>	<b>01/01/2021 (VND)</b>
Tiền mặt (i)	4.215.419.744	2.611.990.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	12.030.817.096	20.168.624.714
<b>Cộng</b>	<b>16.246.236.840</b>	<b>22.780.615.054</b>
Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2021		
(i) bao gồm	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		4.215.419.744
<b>Cộng</b>		<b>4.215.419.744</b>
Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày		
(ii) 31/12/2021 bao gồm:	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ		-
<b>Đồng Việt Nam</b>		<b>12.030.817.096</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
- Chi nhánh Cẩm Phả		3.604.090.494
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển		
Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		111.516.502
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Cẩm Phả		4.565.526
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		294.435.240
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		16.209.334
Kho Bạc Cẩm Phả - Quảng Ninh		8.000.000.000
		<b>12.030.817.096</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.2 Phải thu khách hàng**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>77.415.117.858</b>	<b>88.247.418.057</b>
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	3.590.059.228	8.052.540.959
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV	4.293.702.357	11.067.955.975
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than		
Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk		
Nông – TKV	1.715.932.801	8.429.996.801
Đối tượng khác	67.815.423.472	60.696.924.322
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>77.415.117.858</b>	<b>88.247.418.057</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.3</b>		

**5.3 Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>707.217.606</b>	<b>852.871.240</b>
Công ty TNHH CMS	-	132.100.800
Viện nghiên cứu cơ khí	-	448.250.000
Công ty TNHH KYMI Việt Nam	187.519.750	99.990.000
Công ty TNHH HYVA Việt Nam	-	83.380.440
Đối tượng khác	519.697.856	89.150.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>707.217.606</b>	<b>852.871.240</b>

**5.4 Phải thu khác**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>(VND)</b>		<b>(VND)</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.568.892.403</b>	<b>-</b>	<b>627.471.315</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	988.566.042	-	613.268.768	-
Phải thu khác	5.580.326.361	-	14.202.547	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.568.892.403</b>	<b>-</b>	<b>627.471.315</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>6.748.247.456</b>	<b>5.256.098.431</b>	<b>6.748.247.456</b>	<b>2.643.326.419</b>
Công ty CP vận tải và xếp dỡ Quảng Ninh	480.821.325	400.000.000	480.821.325	240.410.662
Công ty Cổ phần Thiên Nam	1.932.900.944	1.932.900.944	1.932.900.944	1.221.718.201
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2.023.286.700	1.503.654.200	2.023.286.700	606.986.010
Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê	1.319.543.287	1.319.543.287	1.319.543.287	395.862.986
Công ty CPTM và CN máy công trình Thăng Long	594.495.200	-	594.495.200	178.348.560
Công ty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin	397.200.000	100.000.000	397.200.000	-

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.938.395.078	-	2.901.961.496	243.154.276
Công cụ, dụng cụ	61.347.000	-	72.165.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.361.946.962	-	8.040.667.223	-
Hàng gửi đi bán	762.076.065	-	622.514.712	-
<b>Cộng</b>	<b>12.123.765.105</b>	<b>-</b>	<b>11.637.308.431</b>	<b>243.154.276</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>563.927.216</b>	<b>831.948.858</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	563.927.216	831.948.858
<b>b) Dài hạn</b>	<b>984.711.286</b>	<b>1.089.253.833</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	984.711.286	1.089.253.833
<b>Cộng</b>	<b>1.548.638.502</b>	<b>1.921.202.691</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tử, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>52.351.186.284</b>	<b>66.387.869.842</b>	<b>23.525.003.034</b>	<b>2.161.784.646</b>	<b>144.425.843.806</b>
- Mua trong năm	-	10.032.321.491	-	200.000.000	10.232.321.491
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.215.654.134	715.555.020	-	-	2.931.209.154
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.275.730.071)	-	-	(1.275.730.071)
- Phân loại lại	-	481.040.727	(481.040.727)	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>54.566.840.418</b>	<b>76.341.057.009</b>	<b>23.043.962.307</b>	<b>2.361.784.646</b>	<b>156.313.644.380</b>
<b>GIA TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>45.721.581.974</b>	<b>37.399.757.926</b>	<b>19.118.027.228</b>	<b>831.547.704</b>	<b>103.070.914.832</b>
- Khấu hao trong năm	893.023.028	8.784.011.701	1.613.513.169	47.146.634	11.337.694.532
- Hao mòn trong năm	-	671.182.517	-	-	671.182.517
- Giảm khác	-	(1.275.730.071)	-	-	(1.275.730.071)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>46.614.605.002</b>	<b>45.579.222.073</b>	<b>20.731.540.397</b>	<b>878.694.338</b>	<b>113.804.061.810</b>
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày 01/01/2021	<b>6.629.604.310</b>	<b>28.988.111.916</b>	<b>4.406.975.806</b>	<b>1.330.236.942</b>	<b>41.354.928.974</b>
- Tại ngày 31/12/2021	<b>7.952.235.416</b>	<b>30.761.834.936</b>	<b>2.312.421.910</b>	<b>1.483.090.308</b>	<b>42.509.582.570</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2021 là: 37.258.384.877 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	631.520.000	631.520.000
- Mua trong năm	166.720.000	166.720.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	798.240.000	798.240.000
<b>GIA TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	440.445.319	440.445.319
- Khấu hao trong năm	176.684.480	176.684.480
Số dư tại ngày 31/12/2021	617.129.799	617.129.799
<b>GIA TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2021	191.074.681	191.074.681
Tại ngày 31/12/2021	181.110.201	181.110.201

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2021: 76.520.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tử, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.10 Phải trả người bán**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>75.384.715.436</b>	<b>75.384.715.436</b>	<b>78.185.507.870</b>	<b>78.185.507.870</b>
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	4.016.921.000	4.016.921.000	8.314.793.472	8.314.793.472
Công ty CP thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Ý	4.920.015.650	4.920.015.650	5.602.704.932	5.602.704.932
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	1.954.751.106	1.954.751.106	6.038.338.185	6.038.338.185
Công ty TNHH TM Mạnh Cường TKV	1.221.171.600	1.221.171.600	6.188.551.883	6.188.551.883
Đối tượng khác	63.271.856.080	63.271.856.080	52.041.119.398	52.041.119.398
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>75.384.715.436</b>	<b>75.384.715.436</b>	<b>78.185.507.870</b>	<b>78.185.507.870</b>

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán***Phải trả người bán là các bên liên quan được chi tiết tại TM 7.3***5.11 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã thực nộp trong năm (VND)	31/12/2021 (VND)
<b>a) Phải nộp</b>	<b>2.492.061.901</b>	<b>9.917.079.583</b>	<b>11.013.568.325</b>	<b>1.395.573.159</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.206.268.037	7.421.751.721	8.571.351.427	1.056.668.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.806.551	1.306.842.392	1.292.844.008	44.804.935
Thuế thu nhập cá nhân	254.987.313	506.687.163	467.574.583	294.099.893
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	643.318.072	643.318.072	-
Các loại thuế, phí khác	-	38.480.235	38.480.235	-
<b>b) Phải thu</b>	-	-	<b>175.381.789</b>	<b>175.381.789</b>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	175.381.789	175.381.789

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12 Phải trả khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>866.282.312</b>	<b>497.608.141</b>
Phải trả cổ đông	14.290.930	14.290.930
Phải trả, phải nộp khác	851.991.382	483.317.211
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>866.282.312</b>	<b>497.608.141</b>

**5.13 Dự phòng phải trả**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.879.907.958</b>	<b>8.643.477.330</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	9.334.360.286	8.643.477.330
Dự phòng tiền lương	4.545.547.672	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>13.879.907.958</b>	<b>8.643.477.330</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.14 Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>3.392.444.831</b>	<b>4.327.278.868</b>	<b>34.719.723.699</b>
- Lãi trong năm	-	-	4.382.797.854	4.382.797.854
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.327.278.868)	(4.327.278.868)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>3.392.444.831</b>	<b>4.382.797.854</b>	<b>34.775.242.685</b>
- Lãi trong năm	-	-	4.700.844.994	4.700.844.994
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.382.797.854)	(4.382.797.854)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>3.392.444.831</b>	<b>4.700.844.994</b>	<b>35.093.289.825</b>

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty CP Công nghiệp Ô tô – Vinacomin số 02/2021/NQ-HĐCĐ-2021 ngày 27/04/2021, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng 10% vốn chủ sở hữu tương ứng 2.700.000.000 đồng, trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành 209.375.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.473.422.854 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Tỷ lệ</b> <b>%</b>	<b>01/01/2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Tỷ lệ</b> <b>%</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	36%	9.722.270.000	36%
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	38%	10.163.000.000	38%
Các cổ đông khác	7.114.730.000	26%	7.114.730.000	26%
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Các Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên LN năm trước	2.700.000.000	2.700.000.000

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.700.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Doanh thu bán hàng;	347.006.095.978	338.349.018.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.097.233.435	6.436.617.029
<b>Cộng</b>	<b>349.103.329.413</b>	<b>344.785.635.938</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	315.873.622.013	305.452.639.980
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.513.820.935	5.549.434.300
<b>Cộng</b>	<b>317.387.442.948</b>	<b>311.002.074.280</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.026.075	13.698.398
<b>Cộng</b>	<b>13.026.075</b>	<b>13.698.398</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Lãi tiền vay	258.537.415	220.035.111
<b>Cộng</b>	<b>258.537.415</b>	<b>220.035.111</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>23.959.518.670</b>	<b>27.414.748.358</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.161.358.072	10.135.511.392
Chi phí vật liệu quản lý	1.300.594.534	1.640.580.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.457.643.743	1.112.709.236
Thuế và lệ phí	470.936.283	564.586.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	971.699.505	1.334.531.827
Chi phí khác bằng tiền	9.597.286.533	8.770.508.312
Dự phòng	-	3.856.321.037
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>2.682.122.804</b>	<b>633.489.569</b>
Dự phòng	-	(1.295.771.010)
Chi phí vật liệu, bao bì	101.293.443	441.126.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.851.857	375.029.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.283.532.880	1.068.422.369
Chi phí khác bằng tiền	886.444.624	44.682.033
<b>Cộng</b>	<b>26.641.641.474</b>	<b>28.048.237.927</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.6 Thu nhập khác**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	992.298.000	-
Các khoản thu nhập khác	240.067.506	62.984.762
<b>Cộng</b>	<b>1.232.365.506</b>	<b>62.984.762</b>

**6.7 Chi phí khác**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Chi phí khác	100.449.228	46.898.470
<b>Cộng</b>	<b>100.449.228</b>	<b>46.898.470</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.960.649.929	5.545.073.310
Các khoản điều chỉnh tăng	338.374.748	266.303.970
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>338.374.748</i>	<i>266.303.970</i>
Thu nhập tính thuế	6.299.024.677	5.811.377.280
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.259.804.935	1.162.275.456
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.259.804.935</b>	<b>1.162.275.456</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.700.844.994	4.382.797.854
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.700.844.994	4.382.797.854
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.741</b>	<b>1.623</b>

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.373.558.549	252.796.965.651
- Chi phí nhân công	55.892.487.956	54.560.941.151
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.514.379.012	7.689.315.495
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.453.546.112	8.337.944.999
- Chi phí khác bằng tiền	17.041.907.358	14.278.751.221
<b>Cộng</b>	<b>356.275.878.987</b>	<b>337.663.918.517</b>

## **7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **7.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### **(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

#### **(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối



với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Đơn vị tính: VND Tổng cộng</b>
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.246.236.840	-	16.246.236.840
Phải thu khách hàng	82.415.117.858	-	82.415.117.858
Phải thu khác	2.276.110.009	-	2.276.110.009
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.492.149.025)	-	(1.492.149.025)
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.445.315.682</b>	<b>-</b>	<b>99.445.315.682</b>
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
Phải trả người bán	75.384.715.436	-	75.384.715.436
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	14.238.584.959	-	14.238.584.959
<b>Tổng cộng</b>	<b>89.623.300.395</b>	<b>-</b>	<b>89.623.300.395</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>9.822.015.287</b>	<b>-</b>	<b>9.822.015.287</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.780.615.054	-	22.780.615.054
Phải thu khách hàng	88.247.418.057	-	88.247.418.057
Phải thu khác	1.480.342.555	-	1.480.342.555
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.104.921.037)	-	(4.104.921.037)
<b>Tổng cộng</b>	<b>108.403.454.629</b>	<b>-</b>	<b>108.403.454.629</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	78.185.507.870	-	78.185.507.870
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	13.786.649.529	-	13.786.649.529
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.972.157.399</b>	<b>-</b>	<b>91.972.157.399</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>16.431.297.230</b>	<b>-</b>	<b>16.431.297.230</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>				
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.691.227.867	89.727.760.612	83.199.078.842	85.622.839.575
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.246.236.840	22.780.615.054	16.246.236.840	22.780.615.054
<b>Tổng cộng</b>	<b>100.937.464.707</b>	<b>112.508.375.666</b>	<b>99.445.315.682</b>	<b>108.403.454.629</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	75.384.715.436	78.185.507.870	75.384.715.436	78.185.507.870
Phải trả khác	14.238.584.959	13.786.649.529	14.238.584.959	13.786.649.529
<b>Tổng cộng</b>	<b>89.623.300.395</b>	<b>91.972.157.399</b>	<b>89.623.300.395</b>	<b>91.972.157.399</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là cơ khí, hoạt động kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**7.3 Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	<b>Năm 2021 (VND)</b>	<b>Năm 2020 (VND)</b>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	3.000.861.217	2.219.882.269
<b>Cộng</b>	<b>3.000.861.217</b>	<b>2.219.882.269</b>

Số dư tại ngày 31/12/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 được thể hiện chi tiết như sau:

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh năm 2021:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2021 (VND)</b>
<b>Doanh thu bán hàng với các bên liên quan</b>		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	2.534.186.125
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	33.430.000
Cơ quan Tập đoàn (Ban KT)	Công ty mẹ	1.450.592.514
TCT Khoáng sản TKV	Cùng Tập đoàn	6.471.938.810
Công ty Than Ưông Bí – TKV	Cùng Tập đoàn	1.487.043.821
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	60.098.000
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	350.533.970
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	1.027.180
Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	4.099.119.118
Công ty CP Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	2.331.641.962
Công ty Than Khe Chàm	Cùng Tập đoàn	401.289.000
Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	2.493.145.804
Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	2.185.692.342
Công ty CP than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	11.033.880.885
Công ty Than Hòn Gai – TKV	Cùng Tập đoàn	218.181.818
Công ty CP than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	418.735.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tăng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2021 (VND)</b>
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	4.346.231.514
Công ty CP than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	7.297.545.436
Công ty CP than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	6.895.987.447
Công ty CP than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	14.917.894.333
Công ty CP than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	25.787.173.749
Công ty CP than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	7.444.678.647
Công ty TNHH 1TV Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	1.562.920.000
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	3.534.062.279
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	63.000.000
Tổng công ty Điện lực TKV	Cùng Tập đoàn	515.043.000
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	107.520.369
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	3.809.039.370
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	Cùng Tập đoàn	1.609.411.430
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	797.450.500
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	44.007.920

Số dư với các bên liên quan:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2021 (VND)</b>	<b>01/01/2021 (VND)</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.640.883.190	6.326.671.973
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	288.305.501	44.024.655
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	604.406.619	853.603.277
Công ty Than Na Dương	Cùng Tập đoàn	24.970.000	-
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	2.033.948.297	4.662.886.829
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	722.730.891	55.507.100
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	-	552.905.105
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	2.533.288.627	1.556.097.471
Công ty Cổ Phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	233.680.518	523.203.967
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	718.661.021	2.463.999.046
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	2.143.789.619	2.250.291.679
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	1.913.936.861	964.563.180
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.702.652.477	5.059.517.681
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	240.000.000	132.000.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	2.989.454.882
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	519.632.500	2.023.286.700
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.940.285.828	1.771.757.938
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Tập đoàn	196.694.997	1.363.167.105
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.590.059.228	8.052.540.959



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 370, đường Trần Quốc Tửảng, phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mối quan hệ	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.913.721.860	4.486.276.748
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.319.699.011	497.571.337
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng Tập đoàn	4.293.702.357	11.067.955.975
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.847.355.788	4.420.927.447
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	2.213.916.807	2.460.278.064
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.968.475.407	80.963.166
Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	-	589.253.035
Công ty Cổ Phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.319.543.287
Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	297.200.000	397.200.000
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	50.399.800
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	1.715.932.801	8.429.996.801
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	222.688.429	2.678.556.045
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn	4.182.167.728	6.808.932.596
Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	Cùng Tập đoàn	566.547.300	-
<b>Phải trả người bán</b>			
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	810.097.340	787.372.282
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	23.988.201	30.165.102
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	28.150.500	-
CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	463.435.500	1.692.823.370

**7.4 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Xuân Phi